

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 181/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05-03-2025

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ôn Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn ần

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Ngày 05 tháng 03 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 728/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-01-2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11-02-2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị D**, sinh năm: 1991. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: bà Nguyễn Phạm Quỳnh N, sinh năm: 1999; Địa chỉ: Khóm Đông T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng S**, sinh năm: 1998. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà không số, tổ X, ấp Y, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 07 năm 2024, bản tự khai ngày 08/10/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Phạm Thị D trình bày như sau:

Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Hoàng S có đăng ký kết hôn với nhau ngày 25/06/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận kết hôn số: 41/2018, ngày đăng ký: 25/06/2018. Qua thời gian chung sống bà D17/28 Tổ E , ấp U, xã Tân K, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí Minh và ông S có phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài mãi, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay bà D yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng S.

Về con chung: Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Hoàng S chung sống với nhau có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Tuyết A, sinh ngày: 08/09/2019, giới tính: Nữ, hiện tại bà D đang nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Tuyết A nên bà D yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Tuyết A, bà D không yêu cầu ông Nguyễn Hoàng S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị D xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự chung khác: Bà Phạm Thị D xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị D vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà D.

Bị đơn – ông Nguyễn Hoàng S đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tổng đạt tại nơi cư trú nhà không số, tổ X, ấp B, xã V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh gồm các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ

án, Giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông S vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Hoàng S vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là bà Phạm Thị D nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng S tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, hiện ông S cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Hoàng S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 41/2018. Do đó, hôn nhân giữa bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Hoàng S là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn – bà Phạm Thị D vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà D. Bị đơn – ông Nguyễn Hoàng S vắng mặt tại phiên tòa xét xử đến lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quy định là Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Về các yêu cầu của các đương sự:

[4] Nguyên đơn – bà Phạm Thị D yêu cầu ly hôn với bị đơn – ông Nguyễn Hoàng S; Về con chung: Có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Tuyết A, sinh ngày: 08/09/2019, giới tính: Nữ, hiện đang sống chung với nguyên đơn. Sau khi ly hôn bị đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Tuyết A, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Bị đơn - ông Nguyễn Hoàng S vắng mặt không đến Tòa án, không nộp văn bản cũng như không đến Tòa án trình bày ý kiến để bảo vệ quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên được coi là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy tình nghĩa vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Hai bên đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để đời sống chung không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt với nhau, để một trong hai bên có yêu cầu ly hôn. Bị đơn không lên Tòa án bảo vệ quan điểm yêu cầu đoàn tụ của mình và có biện pháp khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng, đem lại hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Nguyên đơn xác nhận Có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Tuyết A, sinh ngày: 08/09/2019, giới tính: Nữ, hiện đang sống chung với nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được quyền tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Tuyết A, là phù hợp tình hình trẻ đang sinh sống.

[8] về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tạm hoãn

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bị đơn.

[9] Về tài sản chung: Nguyên đơn xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[10] Về nợ chung: Nguyên đơn xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[11] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị D.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Hoàng S chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Giấy Chứng nhận kết hôn số: 41/2018, đăng ký kết hôn ngày 25/06/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Thanh P, huyện Cầu K, tỉnh Trà Vinh cấp cho bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Hoàng S không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Có 01 (Một) con chung tên là **Nguyễn Tuyết A**, sinh ngày: 08/09/2019, giới tính: Nữ.

Bà Phạm Thị D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Tuyết A.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Hoàng S.

Ông Nguyễn Hoàng S có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung khi cần thiết có thể xin thay đổi nuôi con hoặc đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3- Về tài sản chung: Bà Phạm Thị D xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

4- Về nợ chung: Bà Phạm Thị D xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Bà Phạm Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000đ (ba trăm năm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Phạm Thị D đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005824 ngày 01 tháng 08 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6- Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Các đương sự (4);
- Cơ quan nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ôn Kim Chi

